

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 124/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 05-5-2023

V/v: Ly hôn giữa bà T1 và ông T2.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH NAM ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Văn Đề;

Ông Đỗ Việt Hùng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Kim Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Nam Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Nam Định mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2023/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 3 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Bùi Thị T1 (Bùi Thị K), sinh năm 1963; địa chỉ: TDP số 2, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Nam Định.

“vắng mặt có lý do”

- **Bị đơn:** Ông Vũ Viết T2 (Vũ Đình T2), sinh năm 1957 (1959); địa chỉ: TDP số 2, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Nam Định.

“vắng mặt có lý do”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện xin ly hôn lời khai trong trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Bùi Thị T1 (Bùi Thị K) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị T1 (Bùi Thị K) và ông Vũ Viết T2 đăng ký kết hôn ngày 30 tháng 12 năm 1981 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện H, tỉnh Nam Định trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Quá trình chung sống hòa thuận hạnh phúc vợ chồng sinh được 02 con chung thì đến năm 1986 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông T2 thường xuyên chơi cờ bạc, không quan tâm vợ con, không có trách nhiệm với gia đình. Bà T1 đã khuyên bảo nhiều lần nhưng ông T2 không thay đổi, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên đã ly thân từ năm 2022. Đến nay, mặc dù được gia đình hai bên khuyên bảo nhiều nhưng xét thấy tình cảm giữa bà và ông T2 không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án cho ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống bà T1 và ông T2 có hai con chung là anh Vũ Ngọc T3, sinh năm 1983 và chị Vũ Thị T4, sinh năm 1985, hai con chung đã trưởng thành, lao động tự lập được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà T1 xác nhận vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Vũ Viết T2 (Vũ Đình T2) trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông T2 công nhận ông và bà T1 đã đăng ký kết hôn và về thời gian hai người kết hôn, chung sống. Quá trình chung sống ông bà có mâu thuẫn do vợ chồng không tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau, tình cảm ngày càng lạnh nhạt nên đã ly thân từ năm 2022 là đúng. Nay bà T1 làm đơn xin ly hôn, ông T2 đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của bà T1 và theo quy định pháp luật.

Về con chung, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Ông T2 công nhận phần trình bày trên của bà T1 là đúng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình giải quyết vụ án, qua xác minh tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thống nhất với lời khai của các đương sự thể hiện: Bùi Thị T1 và Bùi Thị K là tên gọi của cùng một người; Vũ Viết T2, Vũ Đình T2, sinh năm 1957, 1959 là cùng một người.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 56; Luật Hôn nhân và gia đình: Chấp nhận cho ly hôn giữa bà Bùi Thị T1 (Bùi Thị K) và ông Vũ Viết T2 (Vũ Đình T2). Về con chung và Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bà Bùi Thị T1, ông Vũ Viết T2 vắng mặt theo ý kiến xin vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ vợ chồng giữa bà Bùi Thị T1 (Bùi Thị K) và ông Vũ Viết T2 (Vũ Đình T2) là quan hệ hôn nhân hợp pháp, tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã P đăng ký kết hôn ngày 30/12/1981. Quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Hội đồng xét xử cho ly hôn với ông T2. Ông T2 xác định vợ chồng có mâu thuẫn, cuộc sống chung nặng nề nên ly thân từ năm 2022. Nay bà T1 làm đơn xin ly hôn, ông T2 đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo nguyện vọng của bà T1 và theo quy định pháp luật.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T1 với ông T2, qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ Hội đồng xét xử nhận định: Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T1 và ông T2 là trầm trọng nhưng hai bên không có biện pháp cụ thể nhằm hàn gắn tình cảm và mong muốn cuộc sống chung tiếp tục tồn tại. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1, cho ly hôn với ông T2 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Bà T1, ông T2 có hai con chung là anh Vũ Ngọc T3, sinh năm 1983 và chị Vũ Thị Ngọc Trang, sinh năm 1985 đều đã trưởng thành, lao động tự lập được, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà T1 và ông T2 xác nhận vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Bùi Thị T1 là nguyên đơn nên phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Bùi Thị T1 (Bùi Thị K) và ông Vũ Viết T2 (Vũ Đình T2).

2. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Bà Bùi Thị T1 phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0006588 ngày 08/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Bà T1 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã P;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hằng